



tái cí

台词

noun · lines (in a play or film)

Example Sentences

yǎn yuán xū yào jì zhù suǒ yǒu de tái cí
演员需要记住所有的台词。

The actor needs to memorize all the lines.

zhè jù tái cí fēi cháng gǎn rén
这句台词非常感人。

This line is very touching.

Trace each character, then write the word on your own.

台	台	台	台	台	台	台	台				
词	词	词	词	词	词	词	词	词	词		